

# CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH 6

Báo cáo tài chính riêng đã kiểm toán  
cho năm tài chính kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2018



## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Công trình 6  
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2018

**Kính gửi: CỘ ĐÔNG, HỘI ĐÔNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH 6**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Công trình 6, được lập ngày 20 tháng 3 năm 2019 từ trang 5 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính riêng của Công ty cổ phần Công trình 6 tại ngày 31/12/2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.



**Bùi Văn Vương - Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán 0780-2018-038-1



**Nguyễn Tuấn Anh - Kiểm toán viên**

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán 1906-2018-038-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>128.101.807.822</b>	<b>136.806.561.351</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>1.176.674.845</b>	<b>1.310.522.899</b>
1. Tiền	111		1.176.674.845	1.310.522.899
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>77.671.322.132</b>	<b>90.349.236.813</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	68.354.286.364	79.537.933.412
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	1.175.351.441	2.141.514.159
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4	6.531.495.496	6.072.417.508
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	4.782.680.831	4.696.124.734
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(3.172.492.000)	(2.098.753.000)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>48.762.554.845</b>	<b>44.769.869.139</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.7	48.762.554.845	44.769.869.139
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>491.256.000</b>	<b>376.932.500</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8.1	291.256.000	176.932.500
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15.2	200.000.000	200.000.000
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>31.537.192.694</b>	<b>35.584.700.462</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>9.475.741.756</b>	<b>12.207.252.666</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	8.076.721.817	10.766.152.723
<i>Nguyên giá</i>	222		72.333.305.922	79.735.478.329
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(64.256.584.105)	(68.969.325.606)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1.399.019.939	1.441.099.943
<i>Nguyên giá</i>	228		2.235.294.981	2.235.294.981
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(836.275.042)	(794.195.038)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	V.11	<b>5.873.706.431</b>	<b>5.873.706.431</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		5.873.706.431	5.873.706.431
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>15.000.000.000</b>	<b>15.000.000.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.12	15.000.000.000	15.000.000.000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.187.744.507</b>	<b>2.503.741.365</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8.2	1.187.744.507	2.503.741.365
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>159.639.000.516</b>	<b>172.391.261.813</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>116.788.786.914</b>	<b>119.642.541.910</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>116.213.568.914</b>	<b>118.984.002.910</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	47.247.237.864	50.743.999.082
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	5.928.983.925	1.540.645.010
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15.1	361.000.785	1.125.293.819
4. Phải trả người lao động	314	V.16	2.155.760.022	3.347.416.295
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	265.528.614	124.854.289
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.18	163.636.363	163.886.363
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	5.375.038.132	3.107.715.721
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.20	53.754.439.309	57.789.648.431
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		961.943.900	1.040.543.900
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>575.218.000</b>	<b>658.539.000</b>
1. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.21	575.218.000	658.539.000
<b>D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>42.850.213.602</b>	<b>52.748.719.903</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.22</b>	<b>42.850.213.602</b>	<b>52.748.719.903</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		61.080.780.000	61.080.780.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		61.080.780.000	61.080.780.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Cổ phiếu quỹ	415		(23.190.000)	(23.190.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.370.231.737	5.370.231.737
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(23.577.608.135)	(13.679.101.834)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(13.679.101.834)	1.336.497.737
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(9.898.506.301)	(15.015.599.571)
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>159.639.000.516</b>	<b>172.391.261.813</b>

Người lập biểu



Đoàn Thị Kim Thanh

Kế toán trưởng



Phan Anh Tuấn

Lập ngày 20 tháng 03 năm 2019

Tổng Giám đốc



Phạm Xuân Huy

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	70.402.576.775	89.217.873.703
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	1.235.960.184
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>		<b>70.402.576.775</b>	<b>87.981.913.519</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	67.820.954.668	90.061.222.442
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>2.581.622.107</b>	<b>(2.079.308.923)</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	793.160.851	738.592.336
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	5.918.657.093	5.705.400.890
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		<i>5.598.193.757</i>	<i>5.542.572.174</i>
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	9.046.731.518	11.474.044.572
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>(11.590.605.653)</b>	<b>(18.520.162.049)</b>
11. Thu nhập khác	31	VI.6	1.692.099.352	3.506.217.453
12. Chi phí khác	32	VI.7	-	1.654.975
<b>13. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>1.692.099.352</b>	<b>3.504.562.478</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>(9.898.506.301)</b>	<b>(15.015.599.571)</b>
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.8	-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>(9.898.506.301)</b>	<b>(15.015.599.571)</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	-
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-

Người lập biểu

Đoàn Thị Kim Thanh

Kế toán trưởng

Phan Anh Tuấn

Lập ngày 20 tháng 03 năm 2019

Tổng Giám đốc



Phạm Xuân Huy

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(9.898.506.301)	(15.015.599.571)
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		3.308.481.476	3.810.104.652
- Các khoản dự phòng	03		990.418.000	(434.069.000)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(470.830)	41.502
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.974.508.823)	(3.709.743.607)
- Chi phí lãi vay	06		5.598.193.757	5.542.572.174
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(1.976.392.721)	(9.806.693.850)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		11.254.175.681	31.684.481.771
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(3.992.685.706)	1.438.895.077
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		1.442.140.043	1.819.407.761
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.201.673.358	1.163.006.009
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(5.467.120.265)	(5.563.924.570)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(200.000.000)	(200.000.000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	1.500.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(68.999.167)	(532.335.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>2.192.791.223</b>	<b>20.004.337.198</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(576.970.566)	(3.103.341.927)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		1.531.818.181	3.156.363.635
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		792.690.642	11.125.142
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>1.747.538.257</b>	<b>64.146.850</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		43.140.156.952	47.797.628.424
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(47.175.366.074)	(77.133.033.904)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(39.439.242)	(13.679.614.560)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(4.074.648.364)</b>	<b>(43.015.020.040)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>		<b>(134.318.884)</b>	<b>(22.946.535.992)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>V.1</b>	<b>1.310.522.899</b>	<b>24.257.100.393</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		470.830	(41.502)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>V.1</b>	<b>1.176.674.845</b>	<b>1.310.522.899</b>

Người lập biểu



Đoàn Thị Kim Thanh

Kế toán trưởng



Phan Anh Tuấn

Lập ngày 20 tháng 03 năm 2019

Tổng Giám đốc



Phạm Xuân Huy

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Năm 2018

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty cổ phần Công trình 6 là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 4446/QĐ – BGTVT ngày 31/12/2002 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103002966 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 29/09/2003. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về chức năng kinh doanh, vốn điều lệ, thông tin chi nhánh của Công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần 01 đến lần thứ 10 ngày 20/07/2017, trong đó số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh được thay đổi bằng mã số doanh nghiệp số 0100104901 theo đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 12/05/2010.

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

- Tổng hợp nhiều lĩnh vực kinh doanh, gồm: sản xuất tà vẹt, xây lắp, thương mại, dịch vụ.

**3. Ngành nghề kinh doanh*****Hoạt động kinh doanh chính:***

- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng nhà các loại;
- Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng khu dân cư, đô thị;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt hệ thống điện; Chuẩn bị mặt bằng; Xây dựng công trình công ích;
- Vận tải hành khách đường sắt; Vận tải hàng hóa đường sắt; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt;
- Khai thác và chế biến đá (trừ loại Nhà nước cấm);
- Cho thuê nhà kho, nhà xưởng sản xuất; Đại lý bán lẻ xăng dầu;
- Thí nghiệm vật liệu xây dựng; Khảo sát địa hình trong phạm vi dự án xây dựng; Thiết kế công trình đường sắt và đường bộ; Thiết kế kết cấu công trình dân dụng và công nghiệp;
- Kinh doanh thương mại; Nhà khách (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Vận tải hàng hóa đường bộ;
- Sửa chữa thiết bị thi công công trình; Sửa chữa xe máy;
- Sản xuất các sản phẩm cơ khí; Bán buôn vật tư, phương tiện, thiết bị giao thông vận tải;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; Sản xuất cấu kiện bê tông đúc sẵn, bê tông nhựa; Sản xuất kết cấu thép;
- Kinh doanh vật liệu xây dựng, kết cấu thép, cấu kiện bê tông đúc sẵn, bê tông nhựa.

**4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ hoạt động của Công ty là khoảng thời gian từ khi mua nguyên vật liệu tham gia vào quy trình sản xuất đến khi chuyển đổi thành tiền hoặc tài sản để chuyển đổi thành tiền đối với sản phẩm công nghiệp thường không quá 12 tháng, đối với công trình thường phụ thuộc vào hợp đồng thi công và dự án.

**5. Cấu trúc doanh nghiệp*****Danh sách các công ty con***

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ lợi ích
- Công ty TNHH MTV Đá Phù Lý	Thôn Nam Sơn, phường Châu Sơn, thành phố Phù Lý, tỉnh Hà Nam	100%	100%	100%

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG** (tiếp theo)**Danh sách các đơn vị hạch toán phụ thuộc**

Tên	Địa chỉ
- Xí nghiệp công trình 602	Tổ 36, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, Hà Nội
- Xí nghiệp công trình 605	Tổ 36, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, Hà Nội
- Xí nghiệp vật liệu và xây lắp	Tổ 38, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, Hà Nội
- Xí nghiệp VLXD Tháp Chàm	Phường Đô Vinh, thành phố Phan Rang - Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận

**6. Nhân viên**

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty có hợp đồng không xác định thời hạn tại ngày 31/12/2018 là: 124 người. Ngoài ra để phục vụ thi công công trình và hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty thì theo yêu cầu thực tế từng thời điểm công ty thuê thêm lao động ngắn hạn.

**7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng**

Thông tin so sánh được trình bày theo số liệu từ Báo cáo tài chính riêng năm 2018 đã được kiểm toán.

**II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

1. **Kỳ kế toán năm:** Theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

1. **Chế độ kế toán áp dụng**

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 và thông tư số 53/2016/TT-BTC của BTC ngày 21/03/2016 đã sửa đổi bổ sung một số điều của TT200/2015/TT-BTC.

Báo cáo tài chính riêng được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày báo cáo tài chính riêng tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

1. **Các loại tỷ giá áp dụng trong kế toán**

Ngân hàng thương mại mà Công ty lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán: Ngân hàng thương mại cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội.

**Các loại tỷ giá áp dụng khi ghi nhận các giao dịch**

- *Tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch:*

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi tăng: Trả trước cho người bán, Các khoản phải trả.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG** (tiếp theo)

- Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động:

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán ở bên Có các tài khoản tiền, khi thực hiện thanh toán bằng ngoại tệ.

*Các loại tỷ giá áp dụng khi đánh giá lại cuối kỳ*

Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

**2. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo tài chính riêng. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

**3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

*Đầu tư vào công ty con*

*Nguyên tắc xác định công ty con:* Dựa theo tỷ lệ quyền biểu quyết.

*Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty con:* Được xác định theo giá gốc, theo đó giá gốc của khoản đầu tư được xác định bằng giá mua cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị ban đầu trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

*Căn cứ lập dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con:* Công ty không thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con do theo đánh giá của Ban giám đốc Công ty, khoản đầu tư vào công con không bị giảm giá so với giá trị ghi sổ.

**4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải thu khách hàng:** Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán.
- **Phải thu khác:** Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: tiền bếp ăn tập thể, tiền tạm ứng giải phóng mặt bằng,...)

*Theo dõi khoản phải thu*

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, khoản phải thu có có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

*Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi*

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.
- Các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán từ 12 tháng trở lên (thời gian quá hạn được xác định căn cứ vào hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên) được trích lập dự phòng theo tỷ lệ như sau:

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG** (tiếp theo)**Thời gian quá hạn**

Từ 1 năm đến dưới 2 năm  
 Từ 2 năm đến dưới 3 năm  
 Từ 3 năm trở lên

**Tỷ lệ trích lập dự phòng**

50%  
 70%  
 100%

**5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Việc xác định được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 02 - “Hàng tồn kho”, cụ thể: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

**Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:** Bình quân gia quyền.

**Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Kê khai thường xuyên.

**Phương pháp xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ:**

Chi phí dở dang cuối kỳ được xác định là toàn bộ chi phí của các công việc liên quan đến xây lắp, cải tạo, gia cố, nâng cấp các công trình đường sắt, đường bộ đã được thực hiện nhưng chưa được chủ đầu tư nghiệm thu thanh quyết toán và giá trị dở dang của các sản phẩm vật liệu xây lắp chưa hoàn thành tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

**Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời,...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Theo đánh giá của Ban Giám đốc Công ty, tại ngày 31/12/2018, Công ty không có hàng tồn kho bị giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời;..., nên không cần trích lập dự phòng.

**6. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định**

**a) Nguyên tắc kế toán tài sản cố định hữu hình, vô hình**

**Tài sản cố định hữu hình (TSCĐ HH)**

TSCĐ HH được phân ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ HH là toàn bộ các chi phí Công ty phải bỏ ra để có TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá TSCĐ HH đối với từng loại phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 về tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa,...) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ HH vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ HH được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

TSCĐ HH được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính như sau:

**Nhóm TSCĐ**

Nhà cửa, vật kiến trúc  
 Máy móc thiết bị  
 Phương tiện vận tải  
 Thiết bị quản lý  
 Tài sản cố định khác

**Số năm**

06-50 năm  
 03-10 năm  
 06-10 năm  
 04-08 năm  
 06-10 năm

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG** (tiếp theo)**Tài sản cố định vô hình (TSCĐ VH)**

TSCĐ VH được phân ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

**Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là TSCĐ VH khi Công ty được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

**Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ**

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ được Công ty thực hiện theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 của Bộ Tài chính sửa đổi một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC và Thông tư 147/2016/TT-BTC.

**7. Nguyên tắc kế toán thuế****a) Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (20%).

**b) Tiền thuế đất**

Chi phí thuế đất hàng năm của công ty đang quản lý và sử dụng được ghi nhận theo thông báo của cơ quan thuế.

**c) Các loại thuế khác**

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng, bao gồm:

<u>Loại chi phí</u>	<u>Thời gian phân bổ</u>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	12 - 36 tháng
Chi phí sửa chữa thiết bị và sân bê tông	15 - 36 tháng

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

**9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải trả người bán:** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG** (tiếp theo)

- **Phải trả khác:** Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ,...)

**Theo dõi các khoản phải trả**

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

**10. Nguyên tắc ghi nhận vay**

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay dài hạn.

**11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay****Ghi nhận chi phí đi vay**

Chi phí đi vay gồm chi phí lãi vay và chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh (trừ các trường hợp vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay").

**12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc kỳ tài chính trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng, bao gồm các khoản: chi phí lãi vay,...

**Cơ sở xác định các loại chi phí phải trả**

- *Trích trước chi phí lãi tiền vay phải trả trong trường hợp vay trả lãi sau:* Căn cứ số dư nợ gốc, thời hạn, lãi suất áp dụng.

**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; có sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó. Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận thoả mãn các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 18 "Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng".

**Phương pháp ghi nhận dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG** (tiếp theo)***Căn cứ trích lập dự phòng phải trả***

*Chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp*

Dự phòng cho bảo hành sản phẩm được lập cho từng loại sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp theo quy định TT228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 hướng dẫn chế độ trích lập các khoản dự phòng và ước tính chi phí thực hiện của công ty. Các hợp đồng thi công công trình và bán sản phẩm và vệt bê tông đều có quy định thời gian bảo hành là 1 năm kể từ ngày nghiệm thu bàn giao sản phẩm. Công ty đang ước tính theo tỷ lệ 1% giá trị quyết toán của các công trình, căn cứ cam kết hợp đồng.

**14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận khi Công ty nhận được tiền khách hàng trả trước liên quan đến các khoản sau: Khách hàng trả trước tiền thuê tài sản; Tiền lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; Khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay; Khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thông,...

Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện: Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ và ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ, căn cứ thời gian, kỳ hạn của số tiền nhận trước.

**15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu*****a) Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu***

*Vốn góp của chủ sở hữu:* Phản ánh số thực tế đã đầu tư của các cổ đông góp vốn.

*Cổ phiếu quỹ:* Là cổ phiếu do Công ty phát hành và mua lại, các cổ phiếu này không bị hủy bỏ và được tái phát hành trở lại theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

***b) Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá***

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi cùng một số lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá hối đoái khác nhau. Chênh lệch tỷ giá hối đoái của Công ty chủ yếu phát sinh trong các trường hợp: Thực tế mua bán, trao đổi, thanh toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ trong kỳ; Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

***c) Nguyên tắc ghi nhận quỹ đầu tư phát triển***

Việc trích và sử dụng Quỹ đầu tư phát triển theo nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên.

***d) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối***

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (chia cổ tức cho các cổ đông).

**16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu*****Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm***

Doanh thu bán và vệt bê tông được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có các yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng bị trả lại.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG** (tiếp theo)***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ thí nghiệm được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Doanh thu được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ tương ứng với phần dịch vụ đã hoàn thành trong kỳ.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

***Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: Lãi tiền gửi, chênh lệch tỷ giá.

*Lãi tiền gửi:* Được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

***Doanh thu hợp đồng xây dựng***

Doanh thu hoạt động xây dựng được ghi nhận khi có biên bản nghiệm thu, quyết toán và được khách hàng chấp nhận thanh toán. Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính.

***Doanh thu từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản***

Doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích liên quan đến bất động sản đã được chuyển giao sang người mua và được xác định tương đối chắc chắn.

**17. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm các khoản giảm giá trị quyết toán công trình xây lắp do quá trình phê duyệt quyết toán của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền hoặc kiểm toán, được ghi nhận theo nguyên tắc: Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ của hoạt động xây lắp được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp công trình xây lắp đã ghi nhận doanh thu từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh khoản giảm trừ doanh thu, và sự kiện này phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng: Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 23 “Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm”.

Trường hợp công trình xây lắp đã ghi nhận doanh thu từ các kỳ trước, đến sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng của kỳ sau mới phát sinh khoản giảm trừ doanh thu: Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

**18. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.**

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát...

Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán là giá trị của các công trình bị cắt giảm của các nhà thầu phụ hoặc các nhà thầu trong liên doanh thầu khi chủ đầu tư quyết toán công trình.

**19. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.**

Chi phí tài chính bao gồm: chi phí cho vay và đi vay vốn và lãi chậm nộp bảo hiểm bắt buộc.

Chi phí lãi vay (kể cả số trích trước) của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong kỳ.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG** (tiếp theo)**20. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

**Chi phí quản lý doanh nghiệp:** Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

**21. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác****Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm: Chi phí đầu tư XDCB của công trình nhà ở 2 tầng, dự án đầu tư mỏ đá Suối Kiết - tỉnh Bình Thuận.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	53.939.757	140.545.830
Tiền gửi ngân hàng	1.122.735.088	1.169.977.069
<b>Cộng</b>	<b>1.176.674.845</b>	<b>1.310.522.899</b>

**2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ban quản lý dự án đường sắt bộ Giao thông vận tải (Công trình gói thầu số 11: Nâng cấp ĐS đoạn Biều Nghi - Hạ long (Km105+200-Km124+483))	13.584.800.689	13.584.800.689
Tổng công ty đường sắt Việt Nam (Công trình gói thầu XL VNR-WB4-12: Cải tạo HT thoát nước ga Huế)	6.743.041.606	6.743.041.606
Ban quản lý dự án các công trình giao thông tỉnh Lào Cai (Gói thầu số 1: Thi công xây dựng dự án: Công trình Cầu Võ Lao 2 và Cầu Phú Nhuận trên tỉnh lộ 151, H.Bảo Thắng, Tỉnh Lào Cai)	6.595.525.550	4.960.032.000
Chi nhánh tập đoàn công nghiệp than - khoáng sản Việt Nam - Công ty Khi vận đá Bạc - Vinacomin (Gói thầu số 21: Thi Công ty Cổ phần Đường sắt Sài Gòn	5.267.426.200	5.267.426.200,00
Công ty TNHH Tập đoàn Cục 6 đường sắt Trung Quốc (Gói thầu thi công đường sắt Cát Linh - Hà Đông)	4.925.905.648	2.373.146.760
Công ty Cổ phần Xây dựng công trình và đầu tư 120	4.232.881.200	9.368.791.200
Các khách hàng còn lại	3.579.130.833	3.679.130.833
<b>Cộng</b>	<b>23.425.574.638</b>	<b>33.561.564.124</b>
	<b>68.354.286.364</b>	<b>79.537.933.412</b>

**3. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ban quản lý dự án đường sắt khu vực 1	217.474.000	547.781.000
Chi nhánh Công ty CP TVĐT và XD GTVT - Xí nghiệp Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Công trình giao thông	171.000.000	171.000.000

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG** (tiếp theo)

Công ty cổ phần sản xuất và thương mại VINAP Việt Nam	78.750.000	-
Các nhà cung cấp còn lại	708.127.441	1.422.733.159
<b>Cộng</b>	<b>1.175.351.441</b>	<b>2.141.514.159</b>

**4. Phải thu về cho vay**

**4.1 Cho vay ngắn hạn**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Công ty TNHH MTV Đá Phù Lý (*)	6.531.495.496	6.531.495.496	6.072.417.508	6.072.417.508
<b>Cộng</b>	<b>6.531.495.496</b>	<b>6.531.495.496</b>	<b>6.072.417.508</b>	<b>6.072.417.508</b>

(\*): Đây là khoản cho Công ty TNHH MTV Đá Phù Lý vay với lãi suất 10%/năm (Lãi suất được điều chỉnh theo lãi suất công ty vay của ngân hàng thương mại và không vượt quá lãi suất công ty vay ngân hàng).

**4.2 Phải thu về cho vay các bên liên quan**

Xem thuyết minh VII.3.

**5. Phải thu khác ngắn hạn**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	1.056.361.195	-	950.834.594	-
Phải thu cá nhân chi cho dự án cô oét	841.044.902	-	841.044.902	-
Phan Anh Phương	820.000.000	-	-	-
Trương Duy Hà	750.000.000	-	-	-
Phải thu cá nhân tập thể ( Tiền đền bù thi công công trình)	335.495.789	-	2.085.495.789	-
Phải thu khác	979.778.945	-	818.749.449	-
<b>Cộng</b>	<b>4.782.680.831</b>	<b>-</b>	<b>4.696.124.734</b>	<b>-</b>

**6. Nợ xấu**

**6.1 Các khoản phải thu quá hạn thanh toán**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng đội Thanh niên xung phong	963.766.356	-	963.766.356	-
Công ty TNHH Bảo Quân	283.532.774	-	283.532.774	-
Tổng Công ty Xây dựng Công trình giao thông 5	404.810.607	-	404.810.607	-
Công ty TNHH MTV quản lý và sửa chữa đường bộ 715	299.368.000	-	299.368.000	-
Công ty cổ phần đầu tư xây dựng công trình 120	1.073.739.497	-	-	-
Các khách hàng còn lại	147.274.766	-	147.275.263	-
<b>Cộng</b>	<b>3.172.492.000</b>	<b>-</b>	<b>2.098.753.000</b>	<b>-</b>

**6.2 Đánh giá của Công ty về khả năng thu hồi nợ quá hạn**

Công ty đã đánh giá và trích lập dự phòng đối với các khoản nợ quá hạn, nợ không có khả năng thu hồi với sự thận trọng phù hợp.

Công ty sẽ tiếp tục thực hiện các biện pháp để đảm bảo thu hồi được số nợ quá hạn.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG** (tiếp theo)**7. Hàng tồn kho**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	9.854.182.009	-	9.342.088.582	-
Công cụ, dụng cụ	192.529.857	-	73.390.208	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	22.708.078.837	-	19.803.335.335	-
Thành phẩm	16.007.764.142	-	15.551.055.014	-
<b>Cộng</b>	<b>48.762.554.845</b>	<b>-</b>	<b>44.769.869.139</b>	<b>-</b>

(i) Hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 0 đồng.

(ii) Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả: 0 đồng.

**8. Chi phí trả trước**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	<b>8.1 Chi phí trả trước ngắn hạn</b>	
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	291.256.000	176.932.500
<b>Cộng</b>	<b>291.256.000</b>	<b>176.932.500</b>
<b>8.2 Chi phí trả trước dài hạn</b>		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.046.852.851	2.263.484.497
- Chi phí sửa chữa TSCĐ	140.891.656	240.256.868
<b>Cộng</b>	<b>1.187.744.507</b>	<b>2.503.741.365</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải truyền dẫn</i>	<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	<i>TSCĐ khác</i>	<i>Tổng</i>
<b>Nguyên giá</b>						
Số đầu năm	19.225.419.172	42.478.953.576	14.346.210.507	427.526.363	3.257.368.711	79.735.478.329
Mua trong năm	-	300.000.000	-	-	-	300.000.000
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	276.970.566	276.970.566
Thanh lý, nhượng bán	465.719.368	5.436.043.773	1.847.850.499	-	229.529.333	7.979.142.973
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>18.759.699.804</b>	<b>37.342.909.803</b>	<b>12.498.360.008</b>	<b>427.526.363</b>	<b>3.304.809.944</b>	<b>72.333.305.922</b>
<b>Hao mòn lũy kế</b>						
Số đầu năm	14.034.738.944	39.903.303.866	11.547.713.856	390.317.482	3.093.251.458	68.969.325.606
Khấu hao trong năm	1.063.844.550	1.332.985.747	736.035.518	10.872.732	122.662.925	3.266.401.472
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	465.719.368	5.436.043.773	1.847.850.499	-	229.529.333	7.979.142.973
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>14.632.864.126</b>	<b>35.800.245.840</b>	<b>10.435.898.875</b>	<b>401.190.214</b>	<b>2.986.385.050</b>	<b>64.256.584.105</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Giá trị còn lại đầu năm	5.190.680.228	2.575.649.710	2.798.496.651	37.208.881	164.117.253	10.766.152.723
<b>Giá trị còn lại cuối năm</b>	<b>4.126.835.678</b>	<b>1.542.663.963</b>	<b>2.062.461.133</b>	<b>26.336.149</b>	<b>318.424.894</b>	<b>8.076.721.817</b>

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng:

55.553.836.587 đồng

Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

0 đồng.

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo khoản vay:

6.688.180.087 đồng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG** (tiếp theo)**10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

	<u>Quyền sử dụng đất</u>	<u>Phần mềm máy tính</u>	<u>Tổng cộng</u>
<b>Nguyên giá</b>			
Số đầu năm	2.235.294.981	-	2.235.294.981
Số cuối năm	<u>2.235.294.981</u>	<u>-</u>	<u>2.235.294.981</u>
<b>Hao mòn lũy kế</b>			
Số đầu năm	794.195.038	-	794.195.038
Khấu hao trong năm	42.080.004	-	42.080.004
Số cuối năm	<u>836.275.042</u>	<u>-</u>	<u>836.275.042</u>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số đầu năm	1.441.099.943	-	1.441.099.943
Số cuối năm	<u>1.399.019.939</u>	<u>-</u>	<u>1.399.019.939</u>

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	131.294.981 đồng.
Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:	0 đồng.
Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố cho vay:	0 đồng.

**11. Tài sản dở dang dài hạn****Xây dựng cơ bản dở dang**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công trình nhà ở 2 tầng	284.648.090	284.648.090
Dự án đầu tư mỏ đá Suối Kiết - tỉnh Bình Thuận	5.589.058.341	5.589.058.341
Cộng	<u>5.873.706.431</u>	<u>5.873.706.431</u>

**12. Đầu tư tài chính****Đầu tư vào công ty con**

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>
Công ty TNHH MTV Đá Phù Lý	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000
Cộng	<u>15.000.000.000</u>	<u>15.000.000.000</u>	<u>15.000.000.000</u>	<u>15.000.000.000</u>

**Chi tiết tỷ lệ vốn nắm giữ và quyền biểu quyết ở từng Công ty như sau:**

	<u>Số cuối năm</u>			<u>Số đầu năm</u>		
	<u>Vốn góp của CSH</u>	<u>Tỷ lệ nắm giữ</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Vốn góp của CSH</u>	<u>Tỷ lệ nắm giữ</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>
Công ty TNHH MTV Đá Phù Lý	15.000.000.000	100%	100%	15.000.000.000	100%	100%

**Tóm tắt tình hình hoạt động của Công ty con trong năm như sau:**

Công ty TNHH Một thành viên Đá Phù Lý được thành lập theo Quyết định số 01/QĐ – HĐQT ngày 18/01/2008 của Chủ tịch hội đồng quản trị Công ty cổ phần Công trình 6. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0604.000020 ngày 20/02/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp với số vốn điều lệ là 15 tỷ đồng. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về chức năng kinh doanh, vốn điều lệ của Công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam chuẩn y tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ hai ngày 26/05/2011. Công ty có trụ sở tại thôn Nam Sơn, phường Châu Sơn, thành phố Phù Lý, tỉnh Hà Nam.

Hoạt động chính của Công ty TNHH MTV Đá Phù Lý trong năm là khai thác chế biến các loại đá.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG** (tiếp theo)**13. Phải trả người bán ngắn hạn**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công trình 3	17.732.210.014	17.732.210.014	19.610.010.014	19.610.010.014
Công ty Cổ phần Tổng công ty công trình đường sắt	5.862.540.820	5.862.540.820	5.739.189.820	5.739.189.820
Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu vật tư thiết bị đường sắt - xí nghiệp cơ khí Đông Anh	492.704.972	492.704.972	492.704.972	492.704.972
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu vật	580.168.620	580.168.620	580.168.620	580.168.620
Các nhà cung cấp còn lại	22.579.613.438	22.579.613.438	24.321.925.656	24.321.925.656
<b>Cộng</b>	<b>47.247.237.864</b>	<b>47.247.237.864</b>	<b>50.743.999.082</b>	<b>50.743.999.082</b>

*Phải trả người bán là các bên liên quan*

Xem thuyết minh VII.3.

**14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ban duy tu các công trình hạ tầng giao thông - Gói thầu 3 đường ngang	2.594.714.000	-
Bà Nguyễn Thị Nga (*)	2.000.000.000	-
Công trình đường sắt ga kép	1.092.528.300	1.092.528.300
Sở giao thông vận tải Lào Cai (gói thầu 7)	119.858.625	119.858.625
Các khách hàng còn lại	121.883.000	328.258.085
<b>Cộng</b>	<b>5.928.983.925</b>	<b>1.540.645.010</b>

(\*): Công ty đang thực hiện nhượng quyền sử dụng đất tại thành phố Hồ Chí Minh. Hiện nay Công ty đang cùng khách hàng trình cơ quan có thẩm quyền chuyển quyền thuê đất trả tiền hàng năm sang trả tiền một lần để thực hiện giao dịch.

**15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước****15.1 Thuế phải nộp**

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	1.115.692.986	1.426.714.490	2.181.406.691	361.000.785
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	1.025.734.483	1.025.734.483	-
Thuế thu nhập cá nhân	9.600.833	41.409.542	51.010.375	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	2.171.043.510	2.171.043.510	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	9.848.443	9.848.443	-
<b>Cộng</b>	<b>1.125.293.819</b>	<b>4.674.750.468</b>	<b>5.439.043.502</b>	<b>361.000.785</b>

**15.2 Thuế phải thu**

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	200.000.000	-	-	200.000.000
<b>Cộng</b>	<b>200.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>200.000.000</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG** (tiếp theo)**Thuế GTGT**

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng là 10%.

**Tiền thuê đất**

Công ty phải nộp tiền thuê nhà đất cho khu nhà văn phòng tại tổ 36, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, Hà Nội.

Mức thuế thực hiện theo thông báo của cơ quan thuế.

**Các loại thuế khác**

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

**16. Phải trả người lao động**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Xí nghiệp 602	17.488.534	446.603.482
Xí nghiệp 605	480.973.684	1.838.378.015
Xí nghiệp vật liệu xây lắp	388.186.731	520.045.278
Xí nghiệp VLXD Tháp Chàm	530.040.475	319.895.145
Văn phòng công ty	739.070.598	222.494.375
<b>Cộng</b>	<b><u>2.155.760.022</u></b>	<b><u>3.347.416.295</u></b>

**17. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí lãi vay Ngân hàng phải trả	88.527.781	124.854.289
Chi phí lãi vay cá nhân phải trả	177.000.833	-
<b>Cộng</b>	<b><u>265.528.614</u></b>	<b><u>124.854.289</u></b>

**18. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Xí nghiệp bán lẻ xăng dầu	163.636.363	163.886.363
<b>Cộng</b>	<b><u>163.636.363</u></b>	<b><u>163.886.363</u></b>

**19. Phải trả ngắn hạn khác**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp	3.464.911.054	1.456.756.778
Kinh phí công đoàn	91.966.948	52.436.997
Phải trả do chấm dứt hợp đồng lao động	1.090.544.394	988.388.934
Phải trả, phải nộp khác	727.615.736	610.133.012
<b>Cộng</b>	<b><u>5.375.038.132</u></b>	<b><u>3.107.715.721</u></b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)****20. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Khả năng trả nợ
<b>Vay ngân hàng (i)</b>	<b>51.559.648.431</b>	<b>51.559.648.431</b>	<b>39.340.156.952</b>	<b>43.025.366.074</b>	<b>47.874.439.309</b>	<b>47.874.439.309</b>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh	51.559.648.431	51.559.648.431	39.340.156.952	43.025.366.074	47.874.439.309	47.874.439.309
<b>Vay cá nhân (ii)</b>	<b>6.230.000.000</b>	<b>6.230.000.000</b>	<b>3.800.000.000</b>	<b>4.150.000.000</b>	<b>5.880.000.000</b>	<b>5.880.000.000</b>
Bà Đàm Thị Kim Cúc	2.500.000.000	2.500.000.000	1.000.000.000	500.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
Ông Nguyễn Văn Phóng	180.000.000	180.000.000			180.000.000	180.000.000
Bà Nguyễn Thị Hạnh	1.200.000.000	1.200.000.000			1.200.000.000	1.200.000.000
Bà Nguyễn Thị Hương	500.000.000	500.000.000	550.000.000	1.050.000.000		-
Bà Đoàn Thị Kim Thanh	850.000.000	850.000.000	300.000.000	350.000.000	800.000.000	800.000.000
Bà Lê Thị Ngọc	1.000.000.000	1.000.000.000	1.950.000.000	2.250.000.000	700.000.000	700.000.000
<b>Cộng</b>	<b>57.789.648.431</b>	<b>57.789.648.431</b>	<b>43.140.156.952</b>	<b>47.175.366.074</b>	<b>53.754.439.309</b>	<b>53.754.439.309</b>

**Chi tiết các khoản vay ngân hàng ngắn hạn:**

(i): Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2018/153713/HĐTD ngày 29/08/2018 để bổ sung vốn lưu động. Thời hạn vay: 12 tháng. Lãi suất được xác định phụ thuộc vào thời điểm nhận giấy nhận nợ. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp động sản và bất động sản theo Hợp đồng thế chấp số 01/2017/153713/HĐBD, hợp đồng thế chấp số 01/2017/153713/HĐBD và hợp đồng thế chấp số 01/2018/58877106/HĐBD.

(ii): Khoản vay cá nhân để bổ sung vốn lưu động. Thời hạn vay: có thời hạn trên 3 tháng. Lãi suất: điều chỉnh theo lãi suất công ty vay của ngân hàng thương mại tại thời điểm cuối năm là: 10%/1 năm (không vượt quá lãi suất công ty vay ngân hàng). Khoản vay này là khoản vay tín chấp.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG** (tiếp theo)**21. Dự phòng phải trả dài hạn**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	459.098.016	314.675.927
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	116.119.984	343.863.073
<b>Cộng</b>	<b><u>575.218.000</u></b>	<b><u>658.539.000</u></b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)****22. Vốn chủ sở hữu****22.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	61.080.780.000		-	8.701.960.259	(23.190.000)	2.889.376.415	72.648.926.674
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	(15.015.599.571)	(15.015.599.571)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	3.331.728.522	-	1.552.878.678	4.884.607.200
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>61.080.780.000</b>			<b>5.370.231.737</b>	<b>(23.190.000)</b>	<b>(13.679.101.834)</b>	<b>52.748.719.903</b>
Số dư đầu năm nay	61.080.780.000		-	5.370.231.737	(23.190.000)	(13.679.101.834)	52.748.719.903
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	(9.898.506.301)	(9.898.506.301)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>61.080.780.000</b>			<b>5.370.231.737</b>	<b>(23.190.000)</b>	<b>(23.577.608.135)</b>	<b>42.850.213.602</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG** (tiếp theo)**22.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Vốn góp của Nhà nước	9.704.330.000	9.704.330.000
Vốn góp của các cổ đông khác	51.376.450.000	51.376.450.000
Cổ phiếu quỹ	(23.190.000)	(23.190.000)
<b>Cộng</b>	<b><u>61.057.590.000</u></b>	<b><u>61.057.590.000</u></b>

*Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận*

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	-
+ Vốn góp đầu năm	61.080.780.000	61.080.780.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ <b>Vốn góp cuối năm</b>	<b><u>61.080.780.000</u></b>	<b><u>61.080.780.000</u></b>
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

**Cổ phiếu**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	6.108.078	6.108.078
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	6.108.078	6.108.078
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	2.319	2.319
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.319	2.319
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.105.759	6.105.759
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	6.105.759	6.105.759
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

**22.3 Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu****Mục đích trích lập các quỹ**

*Quỹ đầu tư phát triển*: được sử dụng theo quy định của nhà nước và nghị quyết đại hội cổ đông.

**23. Ngoại tệ các loại**

Chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ mà Công ty nắm giữ theo nguyên tệ như sau:

<u>Nội dung</u>	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
USD	943,64	943,64

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG****1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****1.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm	58.640.701.372	35.611.859.913
Doanh thu cung cấp dịch vụ thí nghiệm	114.102.000	231.611.000

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG** (tiếp theo)

Doanh thu hợp đồng xây dựng	11.647.773.403	53.374.402.790
<b>Cộng</b>	<b>70.402.576.775</b>	<b>89.217.873.703</b>
<b>1.2 Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Giảm trừ doanh thu hợp đồng xây dựng khi phê duyệt quyết toán dự án	-	1.235.960.184
<b>Cộng</b>		<b>1.235.960.184</b>
<b>2. Giá vốn hàng bán</b>		
	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Giá vốn của hàng hoá, thành phẩm đã bán	52.516.822.417	32.140.036.596
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	33.052.572	195.099.236
Giá vốn hợp đồng xây dựng	15.271.079.679	57.726.086.610
<b>Cộng</b>	<b>67.820.954.668</b>	<b>90.061.222.442</b>
<b>3. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	792.690.642	738.592.336
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	470.209	-
<b>Cộng</b>	<b>793.160.851</b>	<b>738.592.336</b>
<b>4. Chi phí tài chính</b>		
	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Lãi tiền vay	5.598.193.757	5.542.572.174
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	41.502
Chi phí tài chính khác	320.463.336	162.787.214
<b>Cộng</b>	<b>5.918.657.093</b>	<b>5.705.400.890</b>
<b>5. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Chi phí nhân viên quản lý	3.168.797.025	4.421.346.263
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.004.459.598	872.179.886
Chi phí khác	4.873.474.895	6.180.518.423
<b>Cộng</b>	<b>9.046.731.518</b>	<b>11.474.044.572</b>
<b>6. Thu nhập khác</b>		
	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.181.818.181	3.063.757.453
Các khoản khác	510.281.171	442.460.000
<b>Cộng</b>	<b>1.692.099.352</b>	<b>3.506.217.453</b>
<b>7. Chi phí khác</b>		
	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Các khoản khác	-	1.654.975
<b>Cộng</b>		<b>1.654.975</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG** (tiếp theo)**8. Chi phí thuế TNDN hiện hành**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<u>-</u>	<u>-</u>

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là bảng chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm của Công ty:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế	(9.898.506.301)	(15.015.599.571)
<b>Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ) theo kế toán</b>		
Lợi nhuận/(lỗ) điều chỉnh trước thuế chưa trừ lỗ năm trước	(9.898.506.301)	(15.015.599.571)
Lỗ năm trước chuyển sang	-	-
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành		
<i>Hoạt động chính</i>	-	-
<i>Bất động sản</i>	-	-
Thuế suất	20%	20%
<b>Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành</b>	<u>-</u>	<u>-</u>

**9. Chi phí sản xuất kinh theo yếu tố**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	33.778.330.554	49.326.616.548
Chi phí nhân công	13.636.823.046	24.453.108.705
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.308.481.476	3.810.104.652
Chi phí khác	16.588.673.694	29.615.555.981
<b>Cộng</b>	<u>67.312.308.770</u>	<u>107.205.385.886</u>

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Nợ tiềm tàng**

Tại ngày 31/12/2018, Công ty cổ phần Công trình 6 không phản ánh khoản phải trả của Tổng công ty Đường sắt Việt Nam với số tiền là 457.937.671 đồng đang được Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam ghi nợ (đây là khoản ký quỹ quản lý cấp trên của các nhà thầu phụ phát sinh trước khi chuyển sang công ty cổ phần - trước ngày 30/09/2003). Trong hồ sơ bàn giao từ Công ty Công trình 6 sang Công ty cổ phần Công trình 6 được Tổng công ty Đường sắt Việt Nam ký chứng kiến và hồ sơ giao vốn cho Công ty cổ phần Công trình 6 không có khoản phải trả này. Công ty đã báo cáo Tổng công ty Đường sắt Việt Nam và đề nghị xử lý khoản chênh lệch này.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG** (tiếp theo)**2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Để thực hiện chuyển nhượng dự án Mỏ đá sỏi kết - tỉnh Bình Thuận, ban điều hành trình Hội đồng quản trị công ty đã thành lập Công ty TNHH MTV Đá Sỏi Kết (Hạch toán độc lập với số vốn điều lệ 10.000.000.000 đồng - mười tỷ đồng) nhằm tiếp tục thực hiện dự án và xin giấy cấp phép (Thay cho mô hình Xí nghiệp đá Sỏi Kết trước đây). Tuy nhiên hiện Công ty chưa triển khai thực hiện thực tế mà chỉ là hồ sơ thủ tục pháp lý. Các phát sinh kinh tế của dự án đầu tư đang được theo dõi và hạch toán tại sổ sách Kế toán văn phòng Công ty và sổ sách kế toán của Xí nghiệp vật liệu xây dựng Tháp Chàm.

**3. Giao dịch với các bên liên quan**

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

**3.1 Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan**

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
<b>Hội đồng quản trị, Ban giám đốc, Ban Kiểm soát</b>		
Lương, thưởng, phụ cấp	1.470.969.132	2.688.465.620

**3.2 Các bên liên quan khác**

Danh sách các bên liên quan với Công ty gồm:

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Công ty TNHH MTV Đá Phú Lý	Công ty con
Tổng công ty Đường sắt Việt Nam	Công ty liên kết

Giao dịch với các bên liên quan này trong năm như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
<b>Công ty TNHH MTV Đá Phú Lý</b>		
Cho thuê ô tô, máy xúc	279.000.000	192.000.000
Mua đá	936.179.958	493.922.000
Lãi vay phải trả	653.932.088	549.467.194
Vay trong kỳ		217.352.994

Tại ngày kết thúc năm tài chính, số dư phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b><u>Nợ phải thu</u></b>		
<b>Công ty TNHH MTV Đá Phú Lý</b>		
Công ty cho vay	6.531.495.496	6.072.417.508
<b>Cộng</b>	<u>6.531.495.496</u>	<u>6.072.417.508</u>
<b><u>Nợ phải trả</u></b>		
<b>Tổng công ty Đường sắt Việt Nam</b>		
Phải trả khác	-	39.439.242
<b>Cộng</b>	<u>-</u>	<u>39.439.242</u>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

### *Chính sách giá cả đối với các giao dịch giữa Công ty và các bên liên quan khác*

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là thỏa thuận trên hợp đồng. Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thị trường.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

#### 4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc vào 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.

Lập ngày 20 tháng 03 năm 2019

Người lập biểu

Đoàn Thị Kim Thanh

Kế toán trưởng

Phan Anh Tuấn

Tổng Giám đốc



Phạm Xuân Huy

CÔNG TY  
CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH 6

SỐ: 33 / CT6 – TCKT  
V/v giải trình chênh lệch lợi  
nhuận quá 10% so kỳ trước

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà nội, ngày 20 tháng 03 năm 2019

**Kính gửi:** - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC  
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Căn cứ luật chứng khoán số 70/2006/QH11 ngày 29/6/2006 của Quốc Hội nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Căn cứ thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Nay Công ty cổ phần công trình 6, giải trình nguyên nhân thua lỗ và chênh lệch lợi nhuận năm 2018 so với năm 2017 của Báo cáo tài chính riêng đã kiểm toán (công ty mẹ), Báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán biến động quá 10(%) như sau:

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty năm 2018 rất khó khăn, Công ty thiếu việc làm trầm trọng đặc biệt là mảng thi công công trình xây dựng cơ bản, chi phí bảo hiểm xã hội tăng, sản lượng xây lắp rất thấp, sản xuất công nghiệp không đảm bảo kế hoạch lợi nhuận. Công tác thanh toán thu vốn công trình chậm nhiều công trình thi công xong đã lâu nhưng chủ đầu tư vẫn chưa bố trí được vốn thanh toán (Công trình WB4-12; Công trình gói thầu 11 Hạ Long- Cái Lân.....), ngoài ra Công trình đường sắt trên cao Cát Linh Hà Đông đã thi công xong từ năm trước (Điều kiện thi công khó khăn, giá cả nhận thầu thấp, không có hiệu quả ) nhưng đến nay vẫn chưa được thanh quyết toán hết vốn, dòng tiền của công ty không đảm bảo để trả nợ vay đến hạn ngân hàng, lãi vay phải trả cho ngân hàng lớn nên ảnh hưởng xấu đến kết quả kinh doanh.

Công ty TNHH MTV Đá Phú Lý gặp nhiều khó khăn trong kinh doanh nên kết quả kinh doanh không đạt mục tiêu kế hoạch đề ra.

Năm 2018, Hội đồng quản trị, Ban lãnh đạo công ty đã rất tích cực tìm kiếm công ăn việc làm cho người lao động, tìm các giải pháp tháo gỡ khó khăn nhưng do thiếu dự án đầu tư cho ngành đường sắt...nên Công ty chưa có lối thoát, kinh doanh tiếp tục thua lỗ. Để đảm bảo sự tồn tại và ổn định công ty trong thời gian tới là một nhiệm vụ vô cùng khó khăn cho Hội đồng quản trị và Ban điều hành công ty.

Nơi nhận:  
- Như trên,  
- Lưu VT, TCKT.

  
*Phạm Xuân Huy*